Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng quý cho kỳ kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Phường Sài Gòn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302017440
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.27 10:05:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0302017440	ngày 31 tháng 5 năm 2000
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 4 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trương Công Thắng	Thành viên
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**8.542.052.786.139**	**6.385.483.742.835**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**3.851.895.874.697**	**4.266.833.729.774**
Tiền	111		39.217.100.030	10.850.841.169
Các khoản tương đương tiền	112		3.812.678.774.667	4.255.982.888.605
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.991.963.200.000**	**50.731.443.768**
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	1.973.963.200.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	18.000.000.000	50.731.443.768
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.611.933.591.866**	**1.174.414.243.722**
Phải thu của khách hàng	131		1.087.707.349.637	958.677.505.334
Trả trước cho người bán	132		44.550.664.876	27.765.143.898
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	479.675.577.353	187.971.594.490
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**969.767.388.590**	**880.334.796.121**
Hàng tồn kho	141		989.592.038.083	913.504.498.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.824.649.493)	(33.169.702.482)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**116.492.730.986**	**13.169.529.450**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.315.359.402	13.169.529.450
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		102.177.371.584	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**18.001.507.986.259**	**17.079.438.730.470**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.903.531.057.558**	**7.542.291.642.676**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	6.570.032.657.530	3.800.032.657.530
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	333.498.400.028	3.742.258.985.146
Tài sản cố định	**220**		**54.496.189.328**	**42.534.036.017**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	44.332.659.368	30.736.484.362
Nguyên giá	*222*		*81.088.231.360*	*82.316.437.849*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(36.755.571.992)*	*(51.579.953.487)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	10.163.529.960	11.797.551.655
Nguyên giá	*228*		*300.508.705.000*	*299.241.715.425*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(290.345.175.040)*	*(287.444.163.770)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.493.363.699**	**33.624.790.946**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	21.493.363.699	33.624.790.946
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9.233.271.509.348**	**9.043.271.509.348**
Đầu tư vào các công ty con	251	5(c)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.788.715.866.326**	**417.716.751.483**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.468.031.944.249	58.608.923.039
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		320.683.922.077	359.107.828.444
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**26.543.560.772.398**	**23.464.922.473.305**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**11.934.469.607.259**	**12.885.318.202.937**
Nợ ngắn hạn	**310**		**9.634.127.470.935**	**11.092.752.990.164**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.582.816.002.172	2.372.894.193.946
Người mua trả tiền trước	312		102.079.726.192	64.031.871.415
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	141.613.572.205	245.925.153.694
Phải trả người lao động	314		39.305.876.994	-
Chi phí phải trả	315	15	1.745.229.937.044	1.942.382.366.843
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	18.082.356.328	22.519.404.266
Vay ngắn hạn	320	17(a)	5.005.000.000.000	6.445.000.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**2.300.342.136.324**	**1.792.565.212.773**
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	27.342.136.324	28.165.212.773
Vay dài hạn	338	17(b)	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**14.609.091.165.139**	**10.579.604.270.368**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**14.609.091.165.139**	**10.579.604.270.368**
Vốn cổ phần	411	19	10.676.207.460.000	7.355.531.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.648.154.315.858	3.648.755.415.858
Cổ phiếu quỹ	415	19	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.279.395.716.402	569.983.391.631
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	*421b*		*1.279.395.716.402*	*569.983.391.631*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**26.543.560.772.398**	**23.464.922.473.305**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**7.366.915.190.627**	**7.844.064.147.945**	**20.895.787.628.000**	**21.536.351.464.091**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**21**	**60.591.663.921**	**54.856.681.082**	**187.106.447.693**	**149.560.526.037**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**21**	**7.306.323.526.706**	**7.789.207.466.863**	**20.708.681.180.307**	**21.386.790.938.054**
Giá vốn hàng bán	**11**	**22**	**5.450.357.686.859**	**5.826.352.602.095**	**15.461.746.499.471**	**16.049.456.254.850**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**1.855.965.839.847**	**1.962.854.864.768**	**5.246.934.680.836**	**5.337.334.683.204**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	193.412.714.947	3.578.810.553.552	3.057.583.258.615	4.241.063.847.932
Chi phí tài chính	22	24	107.248.264.050	58.181.374.587	324.725.219.585	150.121.705.147
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*96.734.210.497*	*50.609.186.336*	*287.052.492.355*	*132.564.128.991*
Chi phí bán hàng	25	25	1.332.882.751.465	1.487.485.462.434	3.951.625.287.702	4.279.208.518.187
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	158.432.557.929	124.070.688.234	471.423.654.608	442.457.486.526
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**450.814.981.350**	**3.871.927.893.065**	**3.556.743.777.556**	**4.706.610.821.276**
Thu nhập khác	31		10.335.785	19.017.633	195.709.789	1.448.739.915
Chi phí khác	32		(369.139.412)	1.268.736.431	1.751.903.149	1.275.961.050
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**379.475.197**	**(1.249.718.798)**	**(1.556.193.360)**	**172.778.865**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	**50**		**451.194.456.547**	**3.870.678.174.267**	**3.555.187.584.196**	**4.706.783.600.141**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		451.194.456.547	3.870.678.174.267	3.555.187.584.196	4.706.783.600.141
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		113.095.458.846	164.316.861.389	178.727.768.058	314.998.567.613
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(24.420.766.250)	(36.441.991.623)	38.423.906.367	(19.566.606.583)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		362.519.763.951	3.742.803.304.501	3.338.035.909.771	4.411.351.639.111

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**3.555.187.584.196**	**4.706.783.600.141**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	8.202.720.118	8.518.731.369
Các khoản dự phòng	03	51.224.208.895	58.583.027.114
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(203.353.600)	566.979.376
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	66.614.684	(157.548.588)
Thu nhập lãi tiền gửi, lợi nhuận phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(3.049.092.255.365)	(4.231.970.722.724)
Chi phí lãi vay và phí thu xếp khoản vay	06	297.092.071.796	133.392.554.324
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**862.477.590.724**	**675.716.621.012**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(246.807.736.801)	44.184.053.786
Biến động hàng tồn kho	10	(140.656.801.364)	(10.970.160.632)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	40.310.335.686	(826.793.835.813)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.409.354.767.782)	1.138.049.131
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(1.973.963.200.000)	1.182.315.585.603
		(2.867.994.579.537)	**1.065.590.313.087**
Tiền lãi vay và phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(277.508.324.017)	(161.056.339.397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(249.296.482.156)	(345.692.722.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**(3.394.799.385.710)**	**558.841.250.741**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(21.366.973.235)	(35.731.540.184)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	7.509.844.276	1.426.241.989
Tiền chi cho vay	23	(2.770.000.000.000)	(2.041.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(28.000.000.000)	(10.988.519.230.000)
Tiền thu từ cho vay	24	-	1.290.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền thu đầu tư khác	24	3.260.731.443.768	6.813.302.780.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(190.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối, lãi cho vay, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	27	2.965.563.207.742	4.569.792.972.103
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**3.224.437.522.551**	**(390.728.776.092)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3.320.074.570.000	119.339.600.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	12.038.600.000.000	13.408.800.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(12.970.000.000.000)	(12.922.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.633.325.425.400)	(974.404.801.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**(244.650.855.400)**	**(368.265.201.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(415.012.718.559)**	**(200.152.726.351)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.266.833.729.774**	**4.760.812.990.981**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**74.863.482**	**(11.502.307)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**3.851.895.874.697**	**4.560.648.762.323**

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

M.S.D.N: 0302017440-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 1.208 nhân viên (1/1/2025: 1.654 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2025.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí sắp xếp khoản vay

Chi phí sắp xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(iii) Chi phí thuê văn phòng trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ, cũng như các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn của từng hợp đồng thuê văn phòng tương ứng.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận phân phối từ các công ty con và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	-	149.011.258
Tiền gửi ngân hàng	39.217.100.030	10.701.829.911
Các khoản tương đương tiền	3.812.678.774.667	4.255.982.888.605
	3.851.895.874.697	4.266.833.729.774

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư tài chính

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	1.973.963.200.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	18.000.000.000	50.731.443.768
	1.991.963.200.000	50.731.443.768
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (c)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2025				1/1/2025			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp	18.700.000	1.973.963.200.000	(*)	-	-	-	-	-

Công ty đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 31 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất là 4,1%/năm cộng với lãi suất tham chiếu. Các trái phiếu này không có bảo đảm.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	18.000.000.000	50.731.443.768

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào các công ty con

	30/9/2025		1/1/2025	
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	4.188.500.009.348	100%	3.998.500.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		9.233.271.509.348		9.043.271.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 30 tháng 9 năm 2024.

(i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF") có 11 công ty con và 1 công ty liên kết bao gồm: (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI"), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF"), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ"), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD"), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB"), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG"), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ"), (8) Công ty TNHH Masan Long An ("MLA"), (9) Công ty TNHH Masan HN ("HNF"), (10) Công ty TNHH Masan HG 2 ("MH2") ") và (11) Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang ("HGC") và 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex. Trong tháng 3 năm 2025, MSF đã mua 100% phần vốn góp trong HGC.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF"), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC"), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP") và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW").

(iii) Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH") được thành lập trong năm 2016.

(iv) Công ty TNHH Masan HPC ("HPC") có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("NET").

(v) Công ty TNHH Masan Innovation ("INV") có 1 công ty con là Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté ("CTE").

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động của khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	9.043.271.509.348	8.716.171.509.348
Tăng trong kỳ	190.000.000.000	-
Số dư cuối kỳ	9.233.271.509.348	8.716.171.509.348

6. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan(*)	6.570.032.657.530	3.800.032.657.530

(*) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay. Các khoản cho vay này đáo hạn trong tháng 12 năm 2027 và tháng 9 năm 2028.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Phải thu lợi nhuận được phân phối	6.304.920.000	105.807.343.158
▪ Đặt cọc thuê kho	-	67.199.190.493
▪ Phải thu khác	5.620.937.151	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư khác(*)	400.000.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	47.943.301.512	10.653.510.840
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	19.325.052.914	3.461.810.000
Phải thu khác	481.365.776	849.739.999
	479.675.577.353	187.971.594.490

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lãi dự thu từ khoản cho vay	266.007.433.534	-
▪ Đặt cọc thuê kho	67.199.190.493	-
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư khác(*)	-	3.600.000.000.000
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	291.776.001	21.993.231.721
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư khác	-	120.265.753.425
	333.498.400.028	3.742.258.985.146

(*) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc ngắn hạn và dài hạn cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ lệ lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

8. Hàng tồn kho

	30/9/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	71.915.488.154	-	69.907.002.557	-
Nguyên vật liệu	43.093.060.802	(9.857.401.594)	90.405.277.840	(7.913.405.156)
Công cụ và dụng cụ	731.094.704	-	1.200.620.574	(1.243.333)
Thành phẩm	54.261.075.902	(2.323.040.756)	79.896.620.562	(1.914.166.191)
Hàng hóa	817.802.402.417	(7.644.207.143)	667.259.460.718	(23.340.887.802)
Hàng gửi đi bán	1.788.916.104	-	4.835.516.352	-
	989.592.038.083	(19.824.649.493)	913.504.498.603	(33.169.702.482)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	33.169.702.482	13.589.896.134
Tăng dự phòng trong kỳ	51.224.208.895	61.574.308.777
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(64.569.261.884)	(42.403.143.010)
Hoàn nhập trong kỳ	-	(2.991.281.663)
Số dư cuối kỳ	19.824.649.493	29.769.780.238

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 có 19.825 triệu VND (1/1/2025: 33.170 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.799.505.547	23.430.095.955	17.195.472.548	27.891.363.799	82.316.437.849
Tăng trong kỳ	-	262.323.065	-	79.363.636	341.686.701
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	19.720.667.317	-	-	19.720.667.317
Thanh lý	(159.828.359)	(2.013.693.640)	-	(19.028.488.512)	(21.202.010.511)
Xóa sổ	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
Số dư cuối kỳ	13.639.677.188	41.310.842.701	17.195.472.548	8.942.238.923	81.088.231.360
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.708.886.085	5.047.255.606	9.131.213.401	24.692.598.395	51.579.953.487
Khấu hao trong kỳ	134.459.937	2.320.374.430	1.782.067.392	1.001.847.089	5.238.748.848
Thanh lý	(159.828.359)	(809.564.530)	-	(19.005.187.458)	(19.974.580.347)
Xóa sổ	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
Số dư cuối kỳ	12.683.517.663	6.469.515.510	10.913.280.793	6.689.258.026	36.755.571.992
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.090.619.462	18.382.840.349	8.064.259.147	3.198.765.404	30.736.484.362
Số dư cuối kỳ	956.159.525	34.841.327.191	6.282.191.755	2.252.980.897	44.332.659.368

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	298.605.351.789	636.363.636	299.241.715.425
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.329.949.575	-	1.329.949.575
Thanh lý	(62.960.000)	-	(62.960.000)
Số dư cuối kỳ	299.872.341.364	636.363.636	300.508.705.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	286.807.800.134	636.363.636	287.444.163.770
Khấu hao trong kỳ	2.963.971.270	-	2.963.971.270
Thanh lý	(62.960.000)	-	(62.960.000)
Số dư cuối kỳ	289.708.811.404	636.363.636	290.345.175.040
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	11.797.551.655	-	11.797.551.655
Số dư cuối kỳ	10.163.529.960	-	10.163.529.960

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	33.624.790.946
Tăng trong kỳ	19.718.172.656
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.720.667.317)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.329.949.575)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.449.954.215)
Thanh lý	(6.349.028.796)
Số dư cuối kỳ	21.493.363.699

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sắp xếp khoản vay VND	Chi phí thuê văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	19.673.133.347	38.935.789.692	-	58.608.923.039
Tăng trong kỳ	1.748.912.718	3.407.620.000	1.447.432.337.020	1.452.588.869.738
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.449.954.215	-	-	4.449.954.215
Thanh lý	(2.424.272.352)	-	-	(2.424.272.352)
Xóa sổ	(5.831.388)	-	-	(5.831.388)
Phân bổ trong kỳ	(6.684.909.548)	(6.805.190.835)	(31.695.598.620)	(45.185.699.003)
Số dư cuối kỳ	16.756.986.992	35.538.218.857	1.415.736.738.400	1.468.031.944.249

13. Phải trả người bán

	30/9/2025 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	2.582.816.002.172	2.372.894.193.946

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.231.593.628	207.800.307.726
Thuế thu nhập cá nhân	4.381.978.577	19.521.163.108
Thuế giá trị gia tăng	-	17.476.512.900
Các loại thuế khác	-	1.127.169.960
	141.613.572.205	245.925.153.694

15. Chi phí phải trả

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.086.406.395.438	1.321.958.872.430
Chi phí kho vận	183.493.282.681	119.431.985.609
Chi phí trưng bày	118.406.301.564	137.555.296.686
Chiết khấu thương mại	83.958.824.506	79.765.855.254
Phải trả mua hàng hóa	54.595.864.601	44.236.486.112
Thưởng và lương tháng 13	48.869.062.259	80.182.352.513
Chi phí công nghệ thông tin	46.370.055.435	33.019.827.318
Chi phí lãi vay	35.563.941.369	19.216.064.425
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.041.715.141	12.580.938.953
Chi phí khác	78.524.494.050	94.434.687.543
	1.745.229.937.044	1.942.382.366.843

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Cổ tức phải trả	13.504.845.300	18.206.685.700
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	3.545.216.420	1.675.150.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	773.686.066	2.500.324.050
Phải trả khác	258.608.542	137.244.516
	18.082.356.328	22.519.404.266

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.342.136.324	28.165.212.773

17. Vay

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Nhận nợ vay VND	 Trả nợ vay VND	30/9/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	6.445.000.000.000	11.530.000.000.000	(12.970.000.000.000)	5.005.000.000.000
Vay dài hạn	1.764.400.000.000	508.600.000.000	-	2.273.000.000.000
	8.209.400.000.000	12.038.600.000.000	(12.970.000.000.000)	7.278.000.000.000

(a) Vay ngắn hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngắn hạn	5.005.000.000.000	6.445.000.000.000

(b) Vay dài hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	16.914.388.090.010	26.804.669.368.747
Phát hành cổ phiếu	80.913.000.000	38.426.600.000	-	-	119.339.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.411.351.639.111	4.411.351.639.111
Cổ tức (*)	-	-	-	(16.120.204.246.800)	(16.120.204.246.800)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	5.205.535.482.321	15.215.156.361.058
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	569.983.391.631	10.579.604.270.368
Phát hành cổ phiếu	3.320.675.670.000	(601.100.000)	-	-	3.320.074.570.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.338.035.909.771	3.338.035.909.771
Cổ tức (*)	-	-	-	(2.628.623.585.000)	(2.628.623.585.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	10.676.207.460.000	3.648.154.315.858	(994.666.327.121)	1.279.395.716.402	14.609.091.165.139

(*) Tạm ứng cổ tức 2025 đợt 1 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2025 với số tiền là 2.628.624 triệu VND (2024: 16.120.204 triệu VND)

19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2025		1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.067.620.746	10.676.207.460.000	735.553.179	7.355.531.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.648.154.315.858		3.648.755.415.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành trừ đi chi phí liên quan trực tiếp tới phát hành cổ phiếu mới.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025		Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	332.067.567	3.320.675.670.000	8.091.300	80.913.000.000
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/9/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	961.186	25.245.556.594	287.910	7.289.873.351

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng doanh thu	20.895.787.628.000	21.536.351.464.091
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	114.367.103.739	71.804.257.545
▪ Hàng bán bị trả lại	72.739.343.954	77.756.268.492
	187.106.447.693	149.560.526.037
Doanh thu thuần	20.708.681.180.307	21.386.790.938.054

22. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	15.410.522.290.576	15.990.873.227.736
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	51.224.208.895	58.583.027.114
	15.461.746.499.471	16.049.456.254.850

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	2.506.304.920.000	3.231.506.945.716
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	276.779.901.831	759.350.571.528
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	266.007.433.534	215.242.520.548
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	-	25.870.684.932
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.463.550.250	9.091.445.208
Thu nhập tài chính khác	27.453.000	1.680.000
	3.057.583.258.615	4.241.063.847.932

24. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	287.052.492.355	132.564.128.991
Phí thu xếp khoản vay	10.039.579.441	828.425.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.542.662.168	3.098.567.343
Chi phí khác	26.090.485.621	13.630.583.480
	324.725.219.585	150.121.705.147

25. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	2.777.758.536.853	3.002.027.543.881
Chi phí kho vận	610.918.525.518	595.533.985.781
Chi phí nhân viên	357.476.250.823	382.697.943.475
Chi phí trưng bày	107.521.254.693	180.731.845.232
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	26.284.541.920	27.854.148.512
Chi phí nghiên cứu thị trường	25.707.316.402	31.907.057.725
Chi phí khác	45.958.861.493	58.455.993.581
	3.951.625.287.702	4.279.208.518.187

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí nhân viên	215.565.478.366	220.325.203.232
Chi phí thuê văn phòng	90.334.871.059	48.510.830.104
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	53.623.118.575	45.635.071.024
Chi phí nghiên cứu và phát triển	29.119.555.386	33.346.651.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.130.660.368	5.319.765.374
Chi phí khác	76.649.970.854	89.319.965.016
	471.423.654.608	442.457.486.526

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

		Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND**	**Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND**	**30/9/2025 VND**	**1/1/2025 VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	60.415.553	36.653.319	4.389.998	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.046.273.382	722.824.182	1.150.900.720	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(35.296.843.500)	(48.077.533.640)
Công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	23.861.111	96.305.558	-	7.079.999
	Mua chứng khoán kinh doanh	1.868.389.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	36.972.212	42.907.865	23.159.398	5.372.399
	Mua dịch vụ	17.995.725.000	16.049.689.620	(9.167.337.719)	(27.499.305.295)
Công ty mẹ					
Công ty cổ phần Masan Consumer Holdings (trước đây là Công ty TNHH MasanConsumerHoldings)	Cổ tức đã công bố	1.851.496.030.000	14.971.175.133.500	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	1.851.496.030.000	722.130.350.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	2.500.000.000.000	2.333.024.500.716	-	103.811.343.158
	Góp vốn	190.000.000.000	-	-	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND**	**Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND**	**30/9/2025 VND**	**1/1/2025 VND**
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	-	58.518.150.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	63.375.885.922	79.969.786.868	-	-
	Bán tài sản cố định	4.492.533	-	-	-
	Mua hàng hóa	1.315.967.771.947	1.456.790.822.490	(188.196.141.339)	(160.555.421.037)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	201.791.346.530	227.447.646.743	-	-
	Bán tài sản cố định	879.044.169	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.309.562.165.258	4.453.445.287.724	(301.140.784.716)	(452.939.254.491)
	Cho vay	400.000.000.000	351.000.000.000	2.297.856.219.177	1.897.856.219.177
	Thu nhập lãi cho vay	131.795.013.223	110.124.712.329	131.795.013.223	-
	Phí hỗ trợ quản lý	86.245.612	224.158.218	(10.073.466)	(323.409.594)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	119.937.217.334	145.797.236.007	-	-
	Mua hàng hóa	3.389.667.431.733	3.813.640.725.814	(685.195.749.116)	(442.729.881.832)
	Cho vay	400.000.000.000	400.000.000.000	2.302.176.438.353	1.902.176.438.353
	Thu nhập lãi cho vay	132.053.516.201	105.117.808.219	132.053.516.201	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	-	8.360.010	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	6.304.920.000	839.964.295.000	6.304.920.000	1.996.000.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	30/9/2025	1/1/2025
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	209.348.753.353	163.460.183.850	-	-
	Bán tài sản cố định	6.187.091.689	-	-	-
	Mua hàng hóa	3.444.059.168.320	2.962.663.591.344	(493.775.025.221)	(281.416.918.628)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	-	20.660.329	-	-
	Mua hàng hóa	613.291.488	1.267.546.120	(149.005.786)	(272.775.859)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	70.864.857	445.517.737	-	-
	Mua hàng hóa	20.336.195.773	82.596.587.275	(1.566.044.461)	(52.038.287.616)
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	51.888.616.631	54.402.223.799	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.546.836.459.246	1.446.358.573.634	(346.752.557.452)	(417.618.568.814)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	46.936.208	887.092.518	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	336.305.285.577	332.692.412.331	(115.684.536.820)	(42.950.364.019)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	36.735.145	107.519.655	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	183.954.087.581	172.623.829.996	(78.161.383.692)	(55.185.779.941)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	38.421.507.255	34.944.382.823	11.593.098.104	9.065.015.760

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND**	**Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND**	**30/9/2025 VND**	**1/1/2025 VND**
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	12.983.042.819	2.303.908.480	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	332.979.284.850	229.996.377.862	(49.664.022.821)	(18.114.013.543)
Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté	Bán hàng hóa	165.665.734	122.965.911	160.695.807	31.155.000
	Mua dịch vụ	2.297.700.000	1.167.000	(551.448.000)	-
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	10.209.951.993	5.133.092.667	6.875.000	-
	Mua hàng hóa	872.496.646	930.290.474	(287.985.723)	(197.726.326)
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	(193.774.960.004)	(155.967.769.673)
	Phí dịch vụ phân phối	46.059.408.251	43.539.351.561	-	-
	Phí hỗ trợ bán hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	54.559.299.991	54.154.247.104	3.275.288.454	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	139.377.961	69.887.669	143.891.392	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	427.238.403	843.566.984	1.695.498.616	7.811.526.433
	Mua hàng hóa	1.202.620.910	657.402.220	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	16.754.539.087	22.824.216.965	51.155.527.764	34.417.727.170

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND**	**Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND**	**30/9/2025 VND**	**1/1/2025 VND**
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	85.806.154	247.626.478	-	485.816.575
	Mua dịch vụ	85.090.905	-	(31.200.000)	(10.400.000)
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	4.221.000.000	4.326.000.000	(1.078.658.956)	(559.985.824)
	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	17.774.997	12.355.555	5.310.000	2.178.000
	Bán tài sản cố định	-	1.424.423.807	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	17.366.905.392	19.474.459.557	6.367.865.311	9.565.972.082
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	73.903.464	46.026.666	6.096.000	6.096.000
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	86.318.384	263.392.770	-	12.998.700
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.721.794.952	7.428.914.916	-	(263.617.387)
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	-	9.074.074	-	-
	Mua hàng hóa	500.750	1.688.592	-	-
Công ty Cổ Phần 3F Việt và chi nhánh	Bán hàng hóa	23.400.000	161.284.294	5.832.000	3.240.000
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	877.668.963	799.192.788	108.271.416	141.031.618
	Phí hỗ trợ quản lý	-	57.749.809	-	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	30/9/2025	1/1/2025
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Mua hàng hóa	-	185.467.374	-	-
	Phí thuê văn phòng phân bổ	-	336.911.042	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	1.537.012.735.419	1.405.488.691.720	703.066.497.140	617.831.704.323
	Mua hàng hóa và dịch vụ	387.309.555.023	403.596.537.716	(4.730.900)	(21.250.763)
	Trả trước tiền hàng	-	-	49.128.550	37.000.000
	Phí thuê văn phòng phân bổ	17.916.204.078	16.997.671.277	10.948.791.380	6.689.049.661
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	25.865.241.640	18.114.178.265	-	-
	Phải thu khác	-	-	-	17.000.000
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	1.375.794.364	1.416.271.000	156.012.179	274.680.000
	Mua hàng hóa	38.435.833	7.135.953.254	-	-
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	4.825.860.956	4.579.927.002	(314.995.332)	(187.980.199)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	2.846.250.945	196.451.520	50.241.701	16.011.603
	Bán tài sản cố định	161.915.142	-	-	-
	Mua dịch vụ	440.729.652.417	8.514.703.196	(170.596.015.944)	(448.438.425)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	600.649.000	-	626.774.211
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê và quản lý văn phòng	54.148.317.321	-	(14.916.534.646)	(23.093.361.949)
	Trả trước tiền thuê văn phòng	1.415.736.738.400	-	1.415.736.738.400	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	105.574.000.000	-	-	-
	Cho vay	1.970.000.000.000	-	1.970.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	2.158.904.110	-	2.158.904.110	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam(*)	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	-	(11.047.368.933)
	Bán hàng hóa	2.665.664.477	-	771.164.929	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Bán chứng khoán kinh doanh	-	1.182.315.585.603		
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (**)	6.471.293.449	10.932.778.312	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 30 tháng 9 năm 2024.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*